

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU
KHÍ BIỂN PTSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 5 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 27 tháng 6 năm 2022

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Lệ Trà	Trưởng ban (đến ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng ban (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Bà Trần Thị Minh Hương	Kiểm soát viên
Bà Phạm Thu Hiền	Kiểm soát viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dương	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đình Cao Sơn	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023, và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 7 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14128
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

100157406

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.349.578.651.395	1.331.966.834.577
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	250.465.424.457	227.665.743.776
111	Tiền		240.465.424.457	204.665.743.776
112	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	23.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		616.545.000.000	362.475.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	616.545.000.000	362.475.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		422.177.691.858	677.509.216.510
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	303.913.783.880	320.355.013.173
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.990.590.085	8.763.362.363
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	129.163.409.099	365.022.022.863
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(16.890.091.206)	(16.631.181.889)
140	Hàng tồn kho	9	47.747.772.805	58.547.639.998
141	Hàng tồn kho		47.747.772.805	58.547.639.998
150	Tài sản ngắn hạn khác		12.642.762.275	5.769.234.293
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.865.497.724	1.170.754.077
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16	9.299.064.687	4.120.280.352
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	478.199.864	478.199.864

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		118.916.716.915	112.162.058.219
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	2.005.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		5.000.000	2.005.000.000
220	Tài sản cố định		89.761.998.510	87.739.921.294
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	89.393.413.388	86.972.526.172
222	Nguyên giá		945.819.863.674	929.547.406.906
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(856.426.450.286)	(842.574.880.734)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	368.585.122	767.395.122
228	Nguyên giá		18.624.745.000	18.624.745.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.256.159.878)	(17.857.349.878)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.425.067.000	1.812.500.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.425.067.000	1.812.500.000
260	Tài sản dài hạn khác		26.724.651.405	20.604.636.925
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	19.775.228.890	13.818.984.281
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	6.949.422.515	6.785.652.644
270	TỔNG TÀI SẢN		1.468.495.368.310	1.444.128.892.796

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		705.595.555.990	690.467.960.892
310	Nợ ngắn hạn		689.823.071.842	671.919.911.967
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	412.509.141.666	433.621.381.027
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	72.941.010.121	73.205.944.953
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.685.699.682	5.425.290.068
314	Phải trả người lao động		-	23.012.947.897
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	138.842.012.522	86.768.090.065
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.091.875.000	2.091.875.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	29.308.653.329	28.507.520.562
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	17.083.753.439	13.596.839.312
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	10.360.926.083	5.690.023.083
330	Nợ dài hạn		15.772.484.148	18.548.048.925
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	15.571.484.148	18.239.548.925
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		201.000.000	308.500.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		762.899.812.320	753.660.931.904
410	Vốn chủ sở hữu		762.899.812.320	753.660.931.904
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	400.000.000.000	400.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	308.742.964.235	308.742.964.235
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	54.156.848.085	44.917.967.669
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		32.667.967.669	14.750.386.036
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		21.488.880.416	30.167.581.633
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.468.495.368.310	1.444.128.892.796

Đinh Thị Thủy
Người lập

Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023	30.6.2022
		VND	VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	733.126.157.883	998.644.599.335
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	733.126.157.883	998.644.599.335
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(715.619.951.846)	(986.571.736.926)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	17.506.206.037	12.072.862.409
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22.290.204.602	22.167.918.191
22	Chi phí tài chính	(1.368.747.787)	(1.289.112.808)
25	Chi phí bán hàng	(910.050.277)	(244.734.436)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.634.945.030)	(11.006.092.901)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26.882.667.545	21.700.840.455
31	Thu nhập khác	4.770.223	442.253.221
32	Chi phí khác	-	(453.759.098)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	4.770.223	(11.505.877)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.887.437.768	21.689.334.578
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(5.562.327.223)	(1.175.843.914)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	163.769.871	(3.178.716.790)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.488.880.416	17.334.773.874
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	429	280
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	429	280

Đinh Thị Thủy
Người lập

Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng

Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 7 năm 2023



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	26.887.437.768	21.689.334.578
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	14.250.379.552	9.569.034.776
03	Các khoản dự phòng	1.077.758.667	1.706.870.355
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(63.244.743)	(1.393.843.579)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(17.512.732.222)	(7.123.993.040)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	24.639.599.022	24.447.403.090
09	Giảm các khoản phải thu	251.952.569.773	153.340.675.527
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10.799.867.193	(12.415.620.631)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	25.362.552.636	(78.576.078.806)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(7.650.988.256)	10.560.671.666
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.261.538.277)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.012.697.000)	(8.695.250.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	293.829.365.091	88.661.800.846
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(34.402.167.449)	(3.581.983.400)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	113.000.000
23	Tiền gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn	(388.500.000.000)	(141.295.000.000)
24	Tiền thu hồi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	134.430.000.000	33.800.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	17.284.362.869	12.222.872.958
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(271.187.804.580)	(98.741.110.442)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(46.900.000)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(46.900.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	22.594.660.511	(10.079.309.596)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	227.665.743.776	194.579.619.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	205.020.170	752.374.277
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	250.465.424.457	185.252.684.380



Đinh Thị Thủy
Người lập



Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 28 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC (“Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 253/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500818790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 5 tháng 10 năm 2007, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất ngày 27 tháng 6 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UpCoM với mã số cổ phiếu là POS.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty bao gồm:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp dầu khí;
- Chuẩn bị mặt bằng, thi công san lấp mặt bằng;
- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ sau khi kết thúc chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý, vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp sà lan nhà ở và các phương tiện nổi;
- Cho thuê lại lao động;
- Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử;
- Mua bán vật tư phụ tùng; kinh doanh trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ cho công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; và
- Lắp đặt, bảo trì trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- Dịch vụ di dời và thu dọn mỏ;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng cho các công trình dầu khí; và
- Cho thuê lại lao động.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 562 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 533 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ kế toán. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai năm 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán về dịch vụ vận chuyển. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính TNDN trong kỳ để hình thành quỹ.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ mục đích đầu tư phát triển của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để phân phối khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.9.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14);
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.24); và
- Ghi nhận doanh thu trích trước (Thuyết minh 7).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	202.111.247	2.880.221
Tiền gửi ngân hàng (*)	240.263.313.210	204.662.863.555
Các khoản tương đương tiền (**)	10.000.000.000	23.000.000.000
	<u>250.465.424.457</u>	<u>227.665.743.776</u>

(*) Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bao gồm khoản ngoại tệ 7.429.966,43 Đô la Mỹ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.070.036,03 Đô la Mỹ.

(**) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng 5%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	616.545.000.000	362.475.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 6 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 8,5%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,5%/năm đến 8,1%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	42.547.195.518	42.344.509.025
Hanwha Ocean Company Limited	28.651.140.263	39.181.287.035
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	21.578.793.100	21.045.506.400
Khác	77.327.996.661	86.069.053.970
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	133.808.658.338	131.714.656.743
	<u>303.913.783.880</u>	<u>320.355.013.173</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng lần lượt là 26.222.029.587 Đồng và 26.910.681.401 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	1.286.925.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	1.237.987.712	1.237.987.712
GWC Energy Services WLL	506.075.969	1.151.379.369
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Cơ khí Đức Tùng	-	984.134.302
Công ty TNHH Năng lượng và Kỹ thuật LNG	-	720.000.000
Khác	2.959.601.404	2.857.760.607
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	1.812.100.373
	<u>5.990.590.085</u>	<u>8.763.362.363</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Doanh thu trích trước	112.758.260.210	-	350.750.576.140	-
Lãi tiền gửi phải thu	9.967.939.134	-	9.739.569.781	-
Ký quỹ, ký cược	5.390.497.500	-	3.457.737.500	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.046.712.255	-	937.419.981	-
Khác	-	-	136.719.461	-
	<u>129.163.409.099</u>	<u>-</u>	<u>365.022.022.863</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	52.707.541.499	-	282.355.492.030	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	76.455.867.600	-	82.666.530.833	-
	<u>129.163.409.099</u>	<u>-</u>	<u>365.022.022.863</u>	<u>-</u>

Doanh thu trích trước là khoản doanh thu cho phần công việc Công ty đã hoàn thành theo hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng nhưng chưa xuất hóa đơn.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	Tại ngày 30.6.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu khách hàng				
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	11.208.132.191	5.604.066.096	5.604.066.095	Từ 1 năm đến 2 năm
Marsol Offshore Construction L.L.C	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	4.137.069.080	1.856.242.227	2.280.826.853	Từ 1 năm đến 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.806.933.339	1.613.932.758	1.193.000.581	Từ 6 tháng đến 2 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú Co.	515.394.600	257.697.300	257.697.300	Từ 1 năm đến 2 năm
	<u>26.222.029.587</u>	<u>9.331.938.381</u>	<u>16.890.091.206</u>	
	Tại ngày 31.12.2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Phải thu khách hàng				
Sapura Offshore SDN BHD Taiwan Branch	11.208.132.191	6.009.376.520	5.198.755.671	Từ 6 tháng đến 2 năm
Marsol Offshore Construction L.L.C	7.554.500.377	-	7.554.500.377	Từ 2 năm đến trên 3 năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	4.137.069.080	2.264.633.116	1.872.435.964	Từ 6 tháng đến 2 năm
PT MEINDO ELANG INDAH	4.010.979.753	2.005.489.876	2.005.489.877	Từ 1 năm đến 2 năm
	<u>26.910.681.401</u>	<u>10.279.499.512</u>	<u>16.631.181.889</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.988.713.862	-	5.447.295.639	-
Công cụ, dụng cụ	20.252.817.954	-	18.772.683.919	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	21.506.240.989	-	34.327.660.440	-
	<u>47.747.772.805</u>	<u>-</u>	<u>58.547.639.998</u>	<u>-</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ, dự án sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự án IST	7.642.034.300	8.112.710.671
Dự án Subsea 7	6.685.791.881	4.950.663.084
Dự án cho thuê sà lan POS1	3.262.238.636	-
Dự án lắp đặt BBUS	2.016.830.308	-
Dự án Long Phú	1.808.541.726	1.808.541.726
Dự án A&B O&M PVEP	71.342.538	-
Dự án CVX	19.461.600	19.213.272.854
Dự án cung cấp cáp ngầm Đại Hùng 3	-	155.287.624
Dự án Cá Ngừ Vàng Hoàn Vũ JOC	-	87.184.481
	<u>21.506.240.989</u>	<u>34.327.660.440</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí bảo hiểm	2.865.497.724	1.170.754.077

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị xuất dùng	9.393.714.674	1.659.889.667
Chi phí thuê đất	5.996.290.950	6.457.544.100
Phụ tùng thay thế dài hạn	4.327.175.784	5.701.550.514
Khác	58.047.482	-
	<u>19.775.228.890</u>	<u>13.818.984.281</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.989.738.358	38.522.693.732
Tăng	12.262.283.065	7.866.429.961
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.611.294.809)	(31.399.385.335)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.640.726.614</u>	<u>14.989.738.358</u>

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	49.559.832.756	182.352.536.853	657.617.351.907	40.017.685.390	929.547.406.906
Mua trong kỳ	-	13.386.049.450	2.108.181.818	778.225.500	16.272.456.768
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>49.559.832.756</u>	<u>195.738.586.303</u>	<u>659.725.533.725</u>	<u>40.795.910.890</u>	<u>945.819.863.674</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	41.940.458.559	126.225.671.711	652.705.625.010	21.703.125.454	842.574.880.734
Khấu hao trong kỳ	293.598.586	9.440.482.805	730.822.288	3.386.665.873	13.851.569.552
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>42.234.057.145</u>	<u>135.666.154.516</u>	<u>653.436.447.298</u>	<u>25.089.791.327</u>	<u>856.426.450.286</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>7.619.374.197</u>	<u>56.126.865.142</u>	<u>4.911.726.897</u>	<u>18.314.559.936</u>	<u>86.972.526.172</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>7.325.775.611</u>	<u>60.072.431.787</u>	<u>6.289.086.427</u>	<u>15.706.119.563</u>	<u>89.393.413.388</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 799.439.208.139 Đồng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 798.762.978.139 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	18.624.745.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	17.857.349.878
Khấu hao trong kỳ	398.810.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	18.256.159.878
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	767.395.122
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	368.585.122
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 16.231.885.000 Đồng.	

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phần mềm quản lý nhân sự và tiền lương	1.812.500.000	1.812.500.000
Chế tạo container văn phòng	612.567.000	-
	<u>2.425.067.000</u>	<u>1.812.500.000</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.812.500.000	-
Mua sắm	612.567.000	1.812.500.000
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.425.067.000</u>	<u>1.812.500.000</u>

13 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.532.671.829	4.066.284.783
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	3.416.750.686	2.719.367.861
	<u>6.949.422.515</u>	<u>6.785.652.644</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.785.652.644	9.262.821.058
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	163.769.871	(2.477.168.414)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.949.422.515</u>	<u>6.785.652.644</u>

Thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời của các khoản mục sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	6.531.047.515	6.367.277.644
Khác	418.375.000	418.375.000
	<u>6.949.422.515</u>	<u>6.785.652.644</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Ocean Works Asia Pte Ltd	60.089.784.203	60.089.784.203	28.646.155.965	28.646.155.965
Shelf Subsea Solution Pte. Ltd.	53.193.362.823	53.193.362.823	73.818.277.611	73.818.277.611
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	41.994.798.601	41.994.798.601	37.516.282.836	37.516.282.836
Khác	233.651.266.336	233.651.266.336	244.537.925.103	244.537.925.103
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	23.579.929.703	23.579.929.703	49.102.739.512	49.102.739.512
	<u>412.509.141.666</u>	<u>412.509.141.666</u>	<u>433.621.381.027</u>	<u>433.621.381.027</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào trọng yếu bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	2.729.200.000	-
Sembcorp Marine Offshore Platforms Pte. Ltd.	339.950.014	339.950.014
Hyundai Heavy Industries Company Limited	-	2.447.470.965
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	69.871.860.107	70.418.523.974
	<u>72.941.010.121</u>	<u>73.205.944.953</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Thuế được khấu trừ		
Thuế GTGT	9.299.064.687	4.120.280.352
	<u>9.299.064.687</u>	<u>4.120.280.352</u>
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT nộp thừa	478.199.864	478.199.864
	<u>478.199.864</u>	<u>478.199.864</u>
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước		
Thuế TNDN	5.562.327.223	3.261.538.277
Thuế thu nhập cá nhân	1.111.919.436	1.978.266.500
Các loại thuế khác	11.453.023	185.485.291
	<u>6.685.699.682</u>	<u>5.425.290.068</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIẾN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
a) Được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	4.120.280.352	26.390.929.564	-	(21.212.145.229)	9.299.064.687
b) Phải thu					
Thuế GTGT nộp thừa	478.199.864	-	-	-	478.199.864
c) Phải nộp					
Thuế nhà thầu	185.485.291	142.542.685	(316.574.953)	-	11.453.023
Thuế thu nhập cá nhân	1.978.266.500	18.293.667.436	(19.160.014.500)	-	1.111.919.436
Thuế GTGT đầu ra	-	21.222.230.161	(10.084.932)	(21.212.145.229)	-
Thuế TNDN	3.261.538.277	5.562.327.223	(3.261.538.277)	-	5.562.327.223
	5.425.290.068	45.220.767.505	(22.748.212.662)	(21.212.145.229)	6.685.699.682

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí dự án đang thực hiện	137.322.649.978	83.728.657.464
Chi phí nhãn hiệu	190.788.884	1.668.131.340
Khác	1.328.573.660	1.371.301.261
	<u>138.842.012.522</u>	<u>86.768.090.065</u>

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	<u>2.091.875.000</u>	<u>2.091.875.000</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Lương phải trả	22.860.670.947	22.681.208.202
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	2.957.015.169	2.947.077.019
Kinh phí công đoàn	1.263.270.897	434.613.765
Cổ tức phải trả	1.239.362.500	1.286.262.500
Khác	988.333.816	1.158.359.076
	<u>29.308.653.329</u>	<u>28.507.520.562</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc	Năm tài chính kết thúc
	ngày 30 tháng 6	ngày 31 tháng 12
	năm 2023	năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.690.023.083	10.014.272.083
Tăng trong kỳ/năm	12.250.000.000	10.900.000.000
Chi trả trong kỳ/năm	(7.579.097.000)	(15.224.249.000)
	<u>10.360.926.083</u>	<u>5.690.023.083</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Dự án HUC Sao Vàng Đại Nguyệt	10.146.140.249	10.146.140.249
Dự án HUC Gallaf	6.305.096.520	-
Dự án Tân Thuận	529.048.874	529.048.874
Dự án mỏ TGT	103.467.796	103.467.796
Dự án DSV Thái Lan	-	2.818.182.393
	<u>17.083.753.439</u>	<u>13.596.839.312</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Dự án Long Sơn	10.317.816.627	9.953.009.202
Dự án HUC Gallaf 3	3.510.872.144	926.510.511
Dự án IST Inlet và Outlet	1.171.889.239	828.608.914
Dự án Barossa Surf	570.906.138	226.323.778
Dự án HUC Gallaf	-	6.305.096.520
	<u>15.571.484.148</u>	<u>18.239.548.925</u>

Số dư dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn thể hiện dự phòng bảo hành dự án được thực hiện cho nghĩa vụ bảo hành theo các điều khoản và các điều kiện nêu trong hợp đồng. Thời gian bảo hành còn lại là từ bốn đến hai mươi tư tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận nghiệm thu. Dự phòng bảo hành được ước tính là 1% dựa trên tổng doanh thu tích lũy của từng dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023 Cổ phiếu	31.12.2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tại ngày 30.6.2023</u>		<u>Tại ngày 31.12.2022</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	84,95%	33.980.700	84,95%
Ngân hàng Thương mại TNHH một thành viên Đại Dương	3.503.900	8,76%	3.503.900	8,76%
Khác	2.515.400	6,29%	2.515.400	6,29%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>40.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>40.000.000</u>	<u>100,00%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>40.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>40.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>40.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	400.000.000.000	308.742.964.235	53.650.386.036	762.393.350.271
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	30.167.581.633	30.167.581.633
Chia cổ tức (*)	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(10.900.000.000)	(10.900.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	400.000.000.000	308.742.964.235	44.917.967.669	753.660.931.904
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	21.488.880.416	21.488.880.416
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	(12.250.000.000)	(12.250.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	400.000.000.000	308.742.964.235	54.156.848.085	762.899.812.320

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 18/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 9 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2021 để trả cổ tức cho cổ đông. Tỷ lệ trả cổ tức là 7% trên mệnh giá.
- (**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2021 để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 10.400.000.000 Đồng và 500.000.000 Đồng.
- (***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022 để trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 11.750.000.000 Đồng và 500.000.000 Đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	21.488.880.416	17.334.773.874
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.335.000.000)	(6.125.000.000)
	<u>17.153.880.416</u>	<u>11.209.773.874</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>429</u>	<u>280</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07/NQ-POS-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2022 để trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và đồng thời phê duyệt kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 7.429.966,43 Đô la Mỹ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.070.036,03 Đô la Mỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

26 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Tự thực hiện	416.047.403.501	27.655.909.273
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện	105.919.884.184	39.930.684.528
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	104.757.309.241	102.669.873.063
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Thuê nhà thầu	93.189.972.534	800.402.771.579
Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu	10.753.340.297	10.738.881.965
Dịch vụ cung ứng lao động	2.458.248.126	17.246.478.927
	<u>733.126.157.883</u>	<u>998.644.599.335</u>

27 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Tự thực hiện	404.652.921.535	25.540.084.221
Giá vốn dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - Tự thực hiện	102.569.697.499	38.810.026.880
Giá vốn dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	103.048.750.236	100.416.078.503
Giá vốn vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển - Thuê nhà thầu	92.558.203.689	795.344.828.722
Giá vốn dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng - Thuê nhà thầu	10.696.231.224	10.701.191.340
Giá vốn dịch vụ cung ứng lao động	2.094.147.663	15.759.527.260
	<u>715.619.951.846</u>	<u>986.571.736.926</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	17.512.732.222	7.457.752.138
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.714.227.637	13.316.322.474
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	63.244.743	1.393.843.579
	<u>22.290.204.602</u>	<u>22.167.918.191</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	<u>1.368.747.787</u>	<u>1.289.112.808</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	<u>910.050.277</u>	<u>244.734.436</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.246.874.417	6.391.038.766
Chi phí nhân viên	2.930.800.400	3.400.641.129
Chi phí khấu hao tài sản	653.787.010	669.785.660
Chi phí nguyên vật liệu	331.739.420	366.897.275
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	258.909.317	-
Khác	212.834.466	177.730.071
	<u>10.634.945.030</u>	<u>11.006.092.901</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.887.437.768	21.689.334.578
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.377.487.554	4.337.866.916
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	21.069.798	16.693.788
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>5.398.557.352</u>	<u>4.354.560.704</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.562.327.223	1.175.843.914
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(163.769.871)	3.178.716.790
	<u>5.398.557.352</u>	<u>4.354.560.704</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán tài được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.551.667.846	745.690.713.528
Chi phí nhân viên	175.929.444.972	158.664.586.649
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.224.272.830	82.567.036.632
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.250.379.552	9.569.034.776
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	258.909.317	-
Khác	1.950.272.636	1.331.192.678
	<u>727.164.947.153</u>	<u>997.822.564.263</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, quản lý lao động theo chính sách nhà thầu, quản lý vận hành và bảo dưỡng, cung ứng lao động, cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng. Chi tiết doanh thu và giá vốn cho các dịch vụ của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 26 và 27.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty có hoạt động bên ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2023	30.06.2022
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong nước	269.021.330.836	257.875.824.982
Ngoài nước	464.104.827.047	740.768.774.353
	<u>733.126.157.883</u>	<u>998.644.599.335</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Trong nước	318.289.854.906	406.321.217.460
Ngoài nước	397.330.096.940	580.250.519.466
	<u>715.619.951.846</u>	<u>986.571.736.926</u>
	Tại ngày	
	30.06.2023	31.12.2022
Tổng tài sản		
Trong nước	1.200.030.671.565	1.107.636.677.409
Ngoài nước	268.464.696.745	336.492.215.387
	<u>1.468.495.368.310</u>	<u>1.444.128.892.796</u>
Tổng nợ phải trả		
Trong nước	532.914.192.217	522.032.536.670
Ngoài nước	172.681.363.773	168.435.424.222
	<u>705.595.555.990</u>	<u>690.467.960.892</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU
KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi chưa nhận	9.967.939.134	3.608.725.754
Mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	4.935.111.450	-

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") với tỷ lệ là 84,95%, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC")	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú ("PTSC Long Phú")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Marine")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Supply Base")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng ("PTSC Đà Nẵng")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("PTSC Quảng Ngãi")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa ("PTSC Thanh Hóa")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC ("PTSC Hotel")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC ("PTSC M&C")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình ("PVSB")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí ("PVC MS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD ("PVD Training")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam ("PVI Phía Nam")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu ("PVI Vũng Tàu")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BIENDONG POC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam ("EIC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn ("NCSP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro ("VietsoPetro")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	78.166.613.649	29.311.531.298
PTSC Marine	19.263.960	22.718.160
PTSC Thanh Hóa	-	1.007.014.779
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP	21.181.637.536	12.392.747.032
BIENDONG POC	1.479.086.100	556.108.929
	<u>100.846.601.245</u>	<u>43.290.120.198</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Supply Base	5.854.929.687	3.497.753.258
PV Shipyard	5.582.230.588	9.091.720.611
PTSC Hotel	2.698.455.392	641.817.708
PTSC Quảng Ngãi	1.500.000.000	-
PTSC PPS	710.754.000	149.361.000
PVSB	299.853.840	130.493.330
PTSC	188.732.111	-
PTSC M&C	150.060.000	-
PTSC Long Phú	64.125.000	1.036.155.000
PTSC Marine	-	23.209.729.254
Các thành viên thuộc PVN		
PVC MS	14.459.427.960	2.517.350.200
PVI Vũng Tàu	5.658.239.922	2.426.643.677
PVD Training	2.927.929.000	126.100.000
PVI Phía Nam	2.640.133.650	2.373.747.673
Petrosetco	1.854.732.515	243.931.534
PVN	1.668.131.338	-
Vietsovpetro	1.083.313.000	469.495.000
PVMTC	303.010.892	-
	<u>47.644.058.895</u>	<u>45.914.298.245</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị		
Nguyễn Tiên Phong	769.397.000	429.752.000
Nguyễn Tuấn	67.000.000	121.000.000
Nguyễn Đức Thiện	51.000.000	15.000.000
Nguyễn Thế Hoàng	49.000.000	103.000.000
Vũ Chi Viện	20.000.000	249.973.000
	<u>956.397.000</u>	<u>918.725.000</u>
Ban Giám đốc		
Dương Hùng Văn	818.321.000	773.276.000
Nguyễn Văn Dương	752.519.000	690.160.000
Lê Toàn Thắng	676.580.000	577.749.000
Vũ Đình Cao Sơn	627.514.000	467.614.000
	<u>2.874.934.000</u>	<u>2.508.799.000</u>
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	116.874.687.435	107.461.514.919
PTSC Quảng Ngãi	4.627.436.048	4.627.436.048
PTSC Thanh Hóa	3.385.788.823	3.385.788.823
PTSC Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC Marine	-	10.978.643
PTSC M&C	-	7.609.080.746
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP	8.453.548.913	7.076.616.501
BIENDONG POC	-	734.721.824
NCSP	-	341.322.120
	<u>133.808.658.338</u>	<u>131.714.656.743</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
ii) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)		
Các thành viên thuộc PVN		
PVC MS	-	1.812.100.373
	<u>-</u>	<u>1.812.100.373</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	66.573.155.301	72.954.928.534
PTSC Long Phú	9.596.802.299	9.596.802.299
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP	238.350.000	-
PVI Vũng Tàu	47.560.000	114.800.000
	<u>76.455.867.600</u>	<u>82.666.530.833</u>
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PV Shipyard	6.501.405.800	6.720.962.087
PTSC Supply Base	6.467.995.639	9.926.534.820
PTSC Long Phú	2.161.376.607	2.090.839.107
PTSC Quảng Ngãi	1.650.000.000	-
PTSC Hotel	1.591.682.325	265.312.229
PTSC PPS	328.594.200	426.453.120
PTSC	174.738.972	-
PTSC M&C	165.066.000	31.000.200
PVSB	58.582.150	72.548.665
PTSC Đà Nẵng	43.085.000	67.545.000
PTSC Marine	-	21.915.260.951
Các thành viên thuộc PVN		
PVD Training	1.491.014.000	1.450.621.000
PVC MS	1.257.393.991	3.931.433.827
Vietsovetco	845.733.343	819.980.343
PVI Vũng Tàu	257.822.846	281.142.093
Petrosetco	254.583.050	976.506.070
PVI Phía Nam	176.955.780	-
PVMTC	112.100.000	84.800.000
EIC	41.800.000	41.800.000
	<u>23.579.929.703</u>	<u>49.102.739.512</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
v) Người mua trả tiền trước (Thuyết minh 15)		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	58.775.430.445	59.322.094.312
PTSC Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
	<u>69.871.860.107</u>	<u>70.418.523.974</u>

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

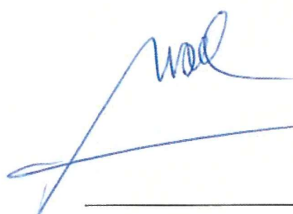
Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	3.797.882.910	6.712.277.820
Từ 1 đến 5 năm	3.432.000.000	3.432.000.000
Trên 5 năm	1.215.500.000	1.644.500.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>8.445.382.910</u>	<u>11.788.777.820</u>

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 7 năm 2023.



Đinh Thị Thủy
Người lập



Hoàng Văn Duy
Kế toán trưởng



Dương Hùng Văn
Giám đốc

